

Số: 28/BC-MNPV

Phổ Vinh, ngày 28 tháng 5 năm 2025

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm học: 2024-2025**

-----

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên trường: Trường Mầm non Phổ Vinh  
2. Địa chỉ: CS1: TDP Trung Lý, CS2: TDP Nam Phước - phường Phổ Vinh;  
SĐT: 0255.3978567; Email: [c0phovinh.quangngai@moet.edu.vn](mailto:c0phovinh.quangngai@moet.edu.vn); Công thông tin  
điện tử: <https://c0phovinhdp.quangngai.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập - Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

\* Sứ mệnh: Tạo dựng một môi trường giáo dục thân thiện, có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao, mỗi trẻ đều được hỗ trợ để phát triển năng lực của bản thân.

\* Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Mầm non Phổ Vinh là một ngôi trường an toàn, thân thiện, uy tín. Nơi khởi đầu tình yêu thương, là môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên.

\* Mục tiêu: Xây dựng thành công trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 01 và kiểm định chất lượng mức độ 02; Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ, hình thành nhân cách và chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Xây dựng nhà trường có uy tín, là mô hình giáo dục chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, của đất nước.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Mầm non Phổ Vinh được thành lập trên cơ sở chuyển đổi trường Mẫu giáo bán công xã Phổ Vinh sang loại hình trường công lập theo Quyết định số 7830/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ (nay là UBND thị xã Đức Phổ). Trường Mầm non Phổ Vinh được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi công nhận Trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ I vào tháng 4 năm 2016. Và được công nhận lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 từ tháng 01/2022. Từ khi thành lập trường đến nay nhà trường luôn tập trung đầu tư, bổ sung, xây dựng cơ sở vật chất trường học. Đến nay nhà trường đã có một cơ ngơi khang trang, xứng đáng với niềm tin, lòng mong đợi của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Võ Thị Kim Mên - Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0979699016- Email: [vulinh11qn@gmail.com](mailto:vulinh11qn@gmail.com)

7. Tổ chức bộ máy

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ CBQL,GV,NV chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

| Vị trí          | Tổng số   |           | Trình độ đào tạo |           |           |           |            |           | Ghi chú |
|-----------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|---------|
|                 |           |           | Chưa đạt chuẩn   |           | Đạt chuẩn |           | Trên chuẩn |           |         |
| Năm học         | 2023-2024 | 2024-2025 | 2023-2024        | 2024-2025 | 2023-2024 | 2024-2025 | 2023-2024  | 2024-2025 |         |
| Hiệu trưởng     | 01        | 01        |                  |           |           |           | 01         | 01        |         |
| Phó Hiệu trưởng | 01        | 02        |                  |           |           |           | 01         | 02        |         |
| Giáo viên       | 22        | 23        |                  |           | 06        | 06        | 16         | 17        |         |
| Nhân viên       | 07        | 07        |                  |           | 07        | 07        | 0          | 0         |         |
| Cộng            | 31        | 33        |                  |           | 13        | 13        | 18         | 20        |         |

2. Đội ngũ CBQL,GV,NV đạt Chuẩn nghề nghiệp

| STT        | Chức vụ   | Xếp loại (Tự xếp loại) |    |           |    |           |       |           |       |           |       |           |       |
|------------|-----------|------------------------|----|-----------|----|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|
|            |           | Trung bình             |    |           |    | Khá       |       |           |       | Tốt       |       |           |       |
|            |           | 2023-2024              |    | 2024-2025 |    | 2023-2024 |       | 2024-2025 |       | 2023-2024 |       | 2024-2025 |       |
| 1          | CBQL      | 0                      | 0% | 0         | 0% | 01        | 50%   | 02        | 66,7% | 01        | 50%   | 01        | 33,3% |
| 2          | Giáo viên | 0                      | 0% | 0         | 0% | 17        | 77,3% | 18        | 88,3% | 05        | 22,7% | 05        | 21,7% |
| Tổng cộng: |           | 0                      | 0% | 0         | 0% | 18        | 75%   | 20        | 76,9% | 06        | 25%   | 06        | 23,1% |

3. Đội ngũ CBQL,GV,NV hoàn thành Bồi dưỡng thường xuyên

| STT        | Chức vụ   | Xếp loại        |    |           |    |            |      |           |      |
|------------|-----------|-----------------|----|-----------|----|------------|------|-----------|------|
|            |           | Chưa hoàn thành |    |           |    | Hoàn thành |      |           |      |
|            |           | 2023-2024       |    | 2024-2025 |    | 2023-2024  |      | 2024-2025 |      |
| 1          | CBQL      | 0               | 0% | 0         | 0% | 02         | 100% | 03        | 100% |
| 2          | Giáo viên | 0               | 0% | 0         | 0% | 22         | 100% | 23        | 100% |
| Tổng cộng: |           | 0               | 0% | 0         | 0% | 24         | 100% | 26        | 100% |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích

Số điểm trường: 02

| STT | Điểm trường | Diện tích          | Diện tích bình quân/trẻ | Diện tích bình quân/trẻ theo quy định |
|-----|-------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Trung Lý    | 3539m <sup>2</sup> | 22,5 trẻ/m <sup>2</sup> | 12 trẻ/m <sup>2</sup>                 |
| 2   | Nam Phước   | 1892m <sup>2</sup> | 24,9 trẻ/m <sup>2</sup> | 12 trẻ/m <sup>2</sup>                 |

## 2. Hạng mục khối phòng

| STT                                                          | Hạng mục                                    | Số lượng | Theo quy định                                            | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|---------|
| <i>1. Khối phòng hành chính quản trị</i>                     |                                             |          |                                                          |         |
| a                                                            | Phòng Hiệu trưởng                           | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| b                                                            | Phòng Phó hiệu trưởng                       | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| c                                                            | Văn phòng trưởng                            | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| d                                                            | Phòng dành cho nhân viên                    | 0        | Thiếu 01                                                 |         |
| đ                                                            | Phòng Bảo vệ                                | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| e                                                            | Khu vệ sinh cho CB,GV,NV                    | 01       | Thiếu 01 điểm NP                                         |         |
| g                                                            | Nhà để xe cho CB,GV,NV                      | 01       | Thiếu 01 điểm NP                                         |         |
| <i>2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em</i> |                                             |          |                                                          |         |
| a                                                            | Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em | 10       | Đảm bảo quy định<br>(Tuy nhiên WC chưa phù hợp quy định) |         |
| b                                                            | Phòng đa năng                               | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| c                                                            | Sân chơi riêng                              | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| <i>3. Khối phòng tổ chức ăn</i>                              |                                             |          |                                                          |         |
| a                                                            | Nhà bếp                                     | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| b                                                            | Kho bếp                                     | 0        | Thiếu 02                                                 |         |
| <i>4. Khối phụ trợ</i>                                       |                                             |          |                                                          |         |
| a                                                            | Phòng họp                                   | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| b                                                            | Phòng y tế                                  | 01       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| c                                                            | Nhà kho                                     | 0        | Thiếu 02                                                 |         |
| d                                                            | Sân vườn                                    | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| đ                                                            | Cổng, hàng rào                              | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| <i>5. Hạ tầng kỹ thuật</i>                                   |                                             |          |                                                          |         |
| a                                                            | Hệ thống cấp nước sạch                      | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| b                                                            | Hệ thống cấp điện                           | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| c                                                            | Hệ thống phòng cháy chữa cháy               | 0        | Chưa đảm bảo                                             |         |
| d                                                            | Hạ tầng công nghệ thông tin liên lạc        | 02       | Đảm bảo quy định                                         |         |
| đ                                                            | Khu thu gom rác thải                        | 0        | Chưa có khu thu gom rác thải                             |         |

## 3. Thiết bị, đồ dùng đồ chơi.

| STT | Thiếu bị, đồ dùng đồ chơi tối thiểu | Đồ chơi ngoài trời | Đồ dùng dụng cụ bán trú | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------|-------------------------|---------|
| 1   | Đảm bảo quy định                    | Đảm bảo quy định   | Đảm bảo quy định        |         |

#### IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Diện tích

Số điểm trường: 02

| STT | Năm đạt Chuẩn Quốc gia | Năm đạt Kiểm định CLGD | Số Quyết định              | Cơ quan ban hành     |
|-----|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 2006 mức độ 1          |                        | 614/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 | UBND tỉnh Quảng Ngãi |
| 2   | 2022 mức độ 1          | 2022 mức độ 2          | 14/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 | UBND tỉnh Quảng Ngãi |

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

##### 1. Số liệu chung

| Khối lớp   | Tổng số lớp | Tổng số trẻ/nhóm lớp | Số trẻ học 02 buổi/ngày | Số trẻ được ăn bán trú | Số trẻ được theo dõi SK bằng BĐTT | Kết quả PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi | Số trẻ khuyết tật |
|------------|-------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
|            |             |                      |                         |                        |                                   | <b>Đạt 100%</b>                  |                   |
| Nhà trẻ    | 02          | 37/2                 | 37                      | 37                     | 37                                |                                  |                   |
| MG Bé      | 02          | 50/2                 | 50                      | 50                     | 50                                |                                  |                   |
| MG Nhỡ     | 03          | 73/3                 | 73                      | 73                     | 73                                |                                  |                   |
| MG Lớn     | 03          | 72/3                 | 72                      | 72                     | 72                                |                                  |                   |
| Tổng cộng: | <b>10</b>   | <b>232/10</b>        | <b>232</b>              | <b>232</b>             | <b>232</b>                        |                                  |                   |

##### 2. Kết quả học sinh

| Nội dung thực hiện                   | Năm học 2024- 2025             |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| <b>HỌC SINH</b>                      |                                |
| Tổng số học sinh                     | 232 /10lớp ( đạt chỉ tiêu)     |
| Trẻ được chăm sóc nuôi dưỡng an toàn | 232, tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu) |

|                                         |                                                                                                                     |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trẻ có cân nặng phát triển bình thường  | 222/233 tỉ lệ 95,7% (đạt chỉ tiêu)                                                                                  |
| Trẻ có chiều cao phát triển bình thường | 227/233 tỉ lệ 97,8% (đạt chỉ tiêu)                                                                                  |
| Trẻ đạt bé ngoan tiên tiến              | 114 trẻ đạt tỉ lệ 49,1%                                                                                             |
| Trẻ đạt bé ngoan xuất sắc               | 96 trẻ đạt tỉ lệ 41,4%                                                                                              |
| Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình      | 72/72 trẻ đạt tỉ lệ 100%                                                                                            |
| Huy động trẻ trong địa bàn              | Trẻ 0-2 tuổi 74/243 tỉ lệ 30,5%; trẻ 3-5 tuổi ra lớp 377/408 tỉ lệ 92,4%.                                           |
| Chất lượng 5 lĩnh vực phát triển        | 232/232, tỉ lệ 100%                                                                                                 |
| Đạt giải hội thi các cấp                | + Hội thi “Giáo viên dạy giỏi cấp thị xã” đạt 01 giải nhì, 02 giải ba.<br>+ Hội thi “Aerobic mầm non” đạt giải nhất |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

- Khoản thu chi trả cho nhân viên cấp dưỡng

| Tháng        | Tháng 9    | Tháng 10   | Tháng 11   | Tháng 12   | Tháng 01   | Tháng 02   | Tháng 3    | Tháng 4    | Tháng 5    |
|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Số tiền/cháu | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 80.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 90.000     | 74.000     |
| Tổng cộng:   | 20.340.000 | 20.520.000 | 20.520.000 | 18.480.000 | 20.700.000 | 21.060.000 | 21.150.000 | 21.060.000 | 17.168.000 |

- Kết quả thực hiện chính sách hàng năm.

| Năm 2023-2024  |                        | Năm 2024-2025  |                        |
|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập |
| 27.680.000đ    | 6.600.000đ             | 8.480.000đ     | 1.350.000đ             |

- Khoản thu học phí

| Năm 2023-2024          |                    | Năm 2024-2025         |                    |
|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| Trẻ em 5 tuổi          | Trẻ em dưới 5 tuổi | Trẻ em 5 tuổi         | Trẻ em dưới 5 tuổi |
| 110.000đ               | 110.000đ           | 0                     | 70.000đ            |
| Tổng thu: 215.050.000đ |                    | Tổng thu: 97.860.000đ |                    |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

\* Kết quả thực hiện công tác xã hội hóa

- Tại điểm Nam Phước, năm học 2024-2025, nhà trường đã thực hiện công tác xã hội hóa từ các mạnh thường quân, phụ huynh, giáo viên để khu vui chơi vận động điểm Nam Phước với tổng số tiền: 81.000.000đ (Tám mươi một triệu đồng).

- Tại điểm Trung lý mua cỏ để cải tạo các góc với số tiền: 19.719.000đ

- Ngân hàng MB đã tài trợ xây dựng mái che khu vận động tại điểm Trung Lý với tổng số tiền: 99.998.000đ (*Chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám ngàn đồng*)

### **Kết quả thực hiện dân chủ cơ sở**

- Trong năm học 2024-2025 nhà trường triển khai, tuyên truyền thực hiện Quy chế dân chủ thường xuyên, sâu sát đến toàn thể CB,GV,NV và phụ huynh trong toàn trường, trong các cuộc họp nhà trường đều tạo tâm thế cởi mở để mọi thành viên tham gia ý kiến vì vậy trong năm học qua, nhà trường không có xảy ra tình trạng đơn tư, khiếu nại, tố cáo nào, không có trường hợp nào vi phạm nội quy quy chế của nhà trường cũng như của ngành.

- Tất cả CB,GV,NV nghiêm túc thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đạo đức nghề nghiệp, không để xảy ra hiện tượng kỳ thị, hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong nhà trường. Không có tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo, không có cán bộ, giáo viên, nhân viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên

**\* Kết quả thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị.**

- Nhà trường đã sử dụng các phần mềm dinh dưỡng, SMAS, TEMIS, công chức viên chức, chuẩn nghề nghiệp, phổ cập....để quản lý và chỉ đạo đồng thời áp dụng để đổi mới phương pháp giáo dục.

- Tăng cường ứng dụng CNTT để từng bước chuyển đổi hồ sơ giấy, sang hồ sơ điện tử, hỗ trợ trong công tác quản lý để nâng cao chất lượng quản lý điều hành hoạt động của nhà trường.

- Từng bước số hóa các nội dung giáo dục, triển khai các phương tiện trực tuyến để hướng dẫn, hỗ trợ CBQL, GV, cha mẹ trẻ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Phân công cán bộ quản lý, giáo viên thường xuyên đăng tải các nội dung về chăm sóc giáo dục trẻ lên trang web, facebook của nhà trường. Có kiểm duyệt trước khi đăng tải. Luôn tuyên truyền và đưa ra biện pháp ngăn chặn những hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh mạng, an toàn thông tin tại đơn vị.

- Nhà trường đã thực hiện thu học phí và tiền ăn không dùng tiền mặt 100%. Và được đông đảo phụ huynh đồng tình ủng hộ.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm học 2024-2025 của trường Mầm non Phổ Vinh./.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Võ Thị Kim Mến**

